

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020
Chương: 423

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		28.714.482.980	25.457.986.738
	a. Từ NSNN cấp	02		28.517.922.980	25.457.986.738
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		196.560.000	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		28.838.713.519	25.166.274.681
	a. Chi phí hoạt động	06		28.642.153.519	25.166.274.681
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		196.560.000	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		(124.230.539)	291.712.057
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		7.948.517.740	11.421.726.750
2	Chi phí	11		3.752.419.983	11.015.676.204
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		4.196.097.757	406.050.546
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		4.071.867.218	697.762.603
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			369.699.455
2	Phân phối cho các quỹ	52		347.142.857	948.442.625
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		1.481.229.335	236.430.023

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2021

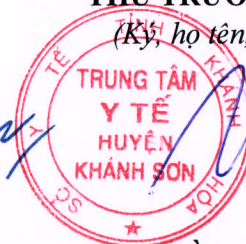
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Văn Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Nghĩa

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Ngọc Gia

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

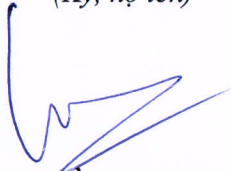
Chương: 423

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		20.896.143.129	13.278.782.850
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		9.891.099.609	4.185.383.984
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		7.931.492.551	9.093.398.866
1.5	Tiền thu khác	06		3.073.550.969	
2	Các khoản chi	10		(16.847.169.007)	(15.467.345.571)
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(9.408.569.030)	(4.286.977.972)
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(5.072.670.730)	(6.738.873.065)
2.3	Tiền chi khác	13		(2.365.929.247)	(4.441.494.534)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		4.048.974.122	(2.188.562.721)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.048.974.122	(2.188.562.721)
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		985.163.603	3.173.726.324
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		5.034.137.725	985.163.603

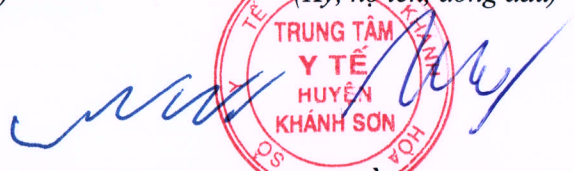
Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



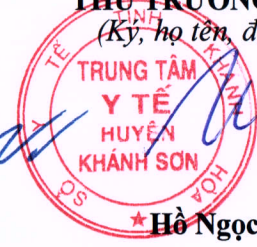
Trần Văn Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Nghĩa

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2021
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Ngọc Gia

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chương: 423

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		5.034.137.725	985.163.603
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		1.998.850.926	1.981.825.737
1	Phải thu khách hàng	11		1.998.850.926	1.981.825.737
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	Hàng tồn kho	20		909.105.663	740.696.132
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		20.355.350.340	20.732.075.492
1	Tài sản cố định hữu hình	31		20.355.350.340	20.732.075.492
	- Nguyên giá	32		61.201.156.470	57.401.206.470
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(40.845.806.130)	(36.669.130.978)
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		28.297.444.654	24.439.760.964
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		21.758.075.359	21.807.816.262
1	Phải trả nhà cung cấp	61		1.391.014.379	1.070.030.130
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		710.640	710.640
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66		11.000.000	5.000.000
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		20.355.350.340	20.732.075.492
8	Nợ phải trả khác	68			
II	Tài sản thuần	70		6.539.369.295	2.631.944.702
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		4.460.778.538	2.045.910.116
3	Các quỹ	73		768.284.357	585.584.125
4	Tài sản thuần khác	74		1.310.306.400	450.461
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		28.297.444.654	24.439.760.964

Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Văn Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Nghĩa

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Ngọc Gia